

TRUNG TÂM Y TẾ TP HẠ LONG
TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÃI CHÁY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bãi Cháy, ngày 30 tháng 6 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
QUÝ II NĂM 2023**

Kính gửi: Phòng Y tế thành phố Hạ Long, Trung tâm Y tế Thành phố Hạ Long

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	27,675
2	Số xã/phường/thị trấn	
3	Số thôn/bản/khu	12

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung		Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện			
		Cấp xã		01(kiểm nhiệm)	01
	Cộng			01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
Cộng = 1+2+3					

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			07
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)			05
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)	0	105	180

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống			18(BẮTT)
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP			20
		Khác.....			
	Cộng (Lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			13
		Số cơ sở KD TP			26
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			0
		Số chợ hạng 1			0
		Số chợ hạng 2			0
		Số chợ hạng 3			0
		Khác.....			0
	Cộng (lĩnh vực Công thương)				0
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			0
		Số cơ sở KD TP			0
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			0
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			0
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			0
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			0
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			0
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			0
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			0
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)			0
		Số tàu cá $\geq 90CV$			0
		Số tàu cá $<90 CV$			0
		Khác.....			0
	Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)				0
	Cộng= 1+2+3				269

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			
3	Khác.....			

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng	Kế hoạch	01	- Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 31/12/2022	- Kế hoạch triển khai công tác đảm bảo ATTP Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa lễ hội xuân 2023

	văn bản			-Kế hoạch số 64/KH-BCĐLNATTP ngày 31/3/2023 -Kế hoạch số 72/KH-BCĐLNATTP ngày 14/4/2023	-Kế hoạch triển khai tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2023 -Kế hoạch triển khai “ Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2023
		Quyết định	01	-Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 - Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 -Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 05/04/2023	-Quyết định Kiện toàn Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn -Quyết định thành lập tổ kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm; chống gian lận thương mại dịp Tết nguyên đán Quý Mão và mùa lễ hội Xuân năm 2023 -Quyết định về việc thành lập tổ kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm năm 2023
		Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp				
3	Khác.....				

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị	03	75		
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh		
2	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện	15 bài/40 lượt phát thanh	
3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		

8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)	01	01
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)	0	
13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)	0	
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	55	55
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)	0	
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)	0	
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)	0	
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)	Thông điệp, bài tin, phổ biến kiến thức	

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã			1	1		
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp							

		với thực phẩm)							
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							
		Khác.....							

Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)							
Cộng = 1+2+3							

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra, giám sát		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	13	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)	26	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)	180	92	111	51	51	45%	45%
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống	18	0	8	8	8	100%	100%
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP	20	2	7	3	3	42%	42%
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)			239	94	126	62	62	49%	49%
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP	0	0	0	0	0	0	0
		Số siêu thị, trung tâm thương mại	0	0	0	0	0	0	0
		Số chợ hạng 1	0	0	0	0	0	0	0
		Số chợ hạng 2	0	0	0	0	0	0	0
		Số chợ hạng 3	0	0	0	0	0	0	0
		Khác.....	0	0	0	0	0	0	0
Cộng (lĩnh vực Công thương)			0	0	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	0	0	0	0	0	0	0
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung	0	0	0	0	0	0	0
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)	0	0	0	0	0	0	0

	Số cơ sở trồng trọt tập trung	0	0	0	0	0	0	0
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)	0	0	0	0	0	0	0
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0
	Số tàu cá $\geq 90CV$	0	0	0	0	0	0	0
	Số tàu cá $<90 CV$	0	0	0	0	0	0	0
	Khác.....	0	0	0	0	0	0	0
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)								
Cộng = 1+2+3								

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	09	09		27%
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	09	09		27%
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền	09	09		
-	Tổng số tiền phạt	13.750.000đ	13.750.000đ		
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa	0	0	0	0
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm	0	0	0	0
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành	0	0	0	0
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm	0	0	0	0
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy	0	0	0	0
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn	0	0	0	0
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục	0	0	0	0
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo	0	0	0	0
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành	0	0	0	0
-	Các xử lý khác	0	0	0	0
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	0	0	0	0
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	2	2	25%	25%

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do tuyến HUYỆN tự trang cấp	Số lượng test XÃ tự trang cấp
1	Thuốc trừ sâu		0	0
2	Axit vô cơ trong thức ăn		0	0
3	Hàn the		0	0
4	Hypoclorit		0	0
5	Độ ôi khét dầu mỡ		0	0
6	Phẩm màu		0	0
7	formol		0	0
8	Nitrit		0	0
9	Nitrat		0	0
10	Salisilic		0	0
11	Methanol		0	0
12	Tinh bột dầu mỡ trên bát đĩa		0	0
Cộng				

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

T T	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm mẫu								Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 3 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích
			Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt					
			Số lượng mẫu	Số lượng chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chỉ tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượn g mẫu	Lũy tích chỉ tiêu XN		
1	Hóa lý tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
2	Vi sinh tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN tại labo												
3	XN nhanh TP	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	41		88		0		0		0%	0%
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN nhanh			41		88		0		0		0%	0%
Tổng cộng			41		88		0		0		0%	0%

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung	Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CS thuộc diện không cấp giấy cấp huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
----	----------	--	---	-----------------------	-----------------------

1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
Khác.....						
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng=1+2+3						

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

- Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
- Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐDK
- Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
- Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung	Trong 3 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
		Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người

1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá $\geq 90CV$				
		Số tàu cá $<90 CV$				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		

		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hàng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NDTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006): Không

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn						
	Do virus						
	Do hóa chất						
	Do độc tố tự nhiên						
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất						
2	Không xác định được căn nguyên						
Cộng							

7. Kinh phí:

TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyến huyện	Ngành Y tế					
		Ngành Công Thương					
		Ngành Nông nghiệp					
		Hội đoàn thể trên địa bàn					
2.	Tuyến xã	Cấp cho Trạm Y tế					
		Cấp cho UBND xã					
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn					
Cộng							

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyến	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)		

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				
2	Xã				

IV. Đánh giá chung:

1. Khó khăn

2. Kiến nghị/đề xuất:

3. Phương hướng nhiệm vụ

Người làm báo cáo

Trịnh Thị Yên

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng